

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 04-5-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp
dưỡng nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Đắc Minh;

2. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Nguyễn Minh Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Yên – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 90/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1973; HKTT: Tổ 1, ấp L, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh M, sinh năm 1972; HKTT: Tổ 1, ấp L, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/02/2021 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị A có ý kiến:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Minh M chung sống với nhau từ năm 1990. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 18/02/1993 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Sông Bé (nay là xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương).

Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi cự lẫn nhau, giữa vợ chồng sống chung không còn tình cảm, không có hạnh phúc, trong cuộc sống gia đình thì ông B thường xuyên uống rượu về đập phá đồ đạc trong nhà. Hiện nay, bà A thấy rằng tình trạng hôn nhân đã ở mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông B.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống bà A và ông B có 04 con chung tên Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1991; Nguyễn Thị Kiều P, sinh năm 1993; Nguyễn Thị Kiều N, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 25/6/2004. Đối với các con chung là T, P, N đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn bà A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 25/6/2004. Không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 08/4/2021 và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là ông Nguyễn Minh M có ý kiến:

Về quan hệ hôn nhân và con chung: Ông B thống nhất ý kiến với bà A về quá trình tìm hiểu nhau và kết hôn. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 18/02/1993 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Sông Bé (nay là xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương).

Trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhưng ông B cho rằng đó chỉ là những mâu thuẫn bình thường của cuộc sống vợ chồng. Ông B vẫn yêu thương vợ con nên không muốn ly hôn.

Do không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu giải quyết vấn đề con chung, tài sản chung và nợ chung.

Ông B nộp đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin giải quyết vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung về thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét gồm:

Đơn xin ly hôn ngày 25/02/2021; bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu; bản sao giấy khai sinh Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 25/6/2004; giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; bản tự khai; Đơn xin giải quyết vắng mặt của bà Nguyễn Thị A; bản tự khai của ông Nguyễn Minh M; đơn xin giải quyết vắng mặt của ông B; Bản tự khai Nguyễn Thị Kiều O; biên bản xác minh mâu thuẫn ngày 08/4/2021.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi xem xét, thảo luận, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn, bị đơn có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc ly hôn, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung là Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 25/6/2004, không yêu cầu ông Nguyễn Minh M cấp dưỡng nuôi con. Bị đơn là Nguyễn Minh M có nơi cư trú tại ấp L, xã H, huyện Dầu Tiếng nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con”.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau từ năm 1990. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo luật định tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Bến Cát, tỉnh Sông Bé (nay là xã H, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương), theo giấy đăng ký kết hôn ngày 18/02/1993. Quá trình chung sống, giữa vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm. Nguyên đơn xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, nguyên đơn đã nhiều lần nói chuyện mong muốn được hàn gắn, nhưng bị đơn không sửa đổi, do không thể hàn gắn được nên nguyên đơn yêu cầu được giải quyết ly hôn. Bị đơn xác định giữa vợ chồng có mâu thuẫn, tuy nhiên chỉ là mâu thuẫn nhỏ, không đến mức ly hôn, nên bị đơn không đồng ý ly hôn. Quá trình xác minh nhận thấy việc mâu thuẫn giữa nguyên đơn, bị đơn đã kéo dài. Nguyên nhân mâu thuẫn đến từ việc bị đơn thường xuyên uống rượu dẫn đến cự cãi và gây hư hỏng đồ đạc, chính quyền địa phương đã can thiệp bằng hình thức khuyên nhủ và hòa giải trực tiếp nhưng không hiệu quả. Như vậy, lời trình bày của nguyên đơn là có căn cứ. Bị đơn cho rằng vợ chồng chỉ có những mâu thuẫn nhỏ, không đến mức trầm trọng. Nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ,

thực hiện các công việc trong gia đình; vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác... và lý do chính đáng khác. Hội đồng xét xử nhận thấy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng từ lâu, mâu thuẫn của nguyên đơn và bị đơn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 04 con chung tên Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1991; Nguyễn Thị Kiều P, sinh năm 1993; Nguyễn Thị Kiều N, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 25/6/2004. Đối với các con chung là T, P, N đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Kiều O và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Bị đơn không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu giải quyết vấn đề con chung. Như đã nhận trên thì yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận nên Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vấn đề con chung theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, con chung là Nguyễn Thị Kiều O có nguyện vọng được sống cùng mẹ trong trường hợp bố mẹ ly hôn. Như vậy, việc tiếp tục giao con chung cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng đảm bảo sự phát triển bình thường của trong trường hợp bố mẹ ly hôn.

Việc nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân; các Điều 9, 19, 55, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con của bà Nguyễn Thị A đối với ông Nguyễn Minh M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị A được ly hôn với ông Nguyễn Minh M.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị A được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 25/6/2004.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị A không yêu cầu ông Nguyễn Minh M cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

Đối với các con chung là Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1991; Nguyễn Thị Kiều P, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Kiều N, sinh năm 1996. Bà Nguyễn Thị A không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị A không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

II. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0045717 ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Anh Tuấn